

Bản án số: 487/2024/HS-PT
Ngày: 27/9/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Lê Văn Thường**
 ông **Đặng Kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đặng Thọ Định**, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 388/2024/TLPT-HS ngày 25 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo **Phạm Thị O** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Do có kháng cáo của bị cáo, kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2024/HSST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

Phạm Thị O, sinh ngày 04 tháng 6 năm 1987 tại tỉnh Nam Định; nơi thường trú: **tổ C, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai**; nơi ở hiện tại: **C L, tổ A, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai**; nghề nghiệp: nguyên là cán bộ Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Gia Lai; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Phạm Văn L** và bà **Đinh Thị H**; có chồng là **Nguyễn Nam C** và 03 người con.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt ngày 21/02/2023 và tạm giữ, tạm giam cho đến nay. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam **công an tỉnh G**; có mặt.

- **Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị O:** ông Phạm Quang V, ông Phạm Văn L và ông Hoàng Ngọc P - Luật sư Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; đều có mặt.

- **Bị hại:** ông Đặng Văn T, sinh năm 1973 và bà Văn Thị Hồng H1, sinh năm 1973; địa chỉ: A P, tổ H, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai; bà H1 vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, ông T có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Nam C, sinh năm 1985; địa chỉ: C L, tổ A, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có mặt.

2. Bà Văn Thị Hồng P1, sinh năm 1975; địa chỉ: D T, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

3. Bà Trần Thị B, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ D, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

4. Chị Trần Thị D, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ A, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

5. Bà Trần Thị Thu H2, sinh năm 1970; địa chỉ: E Cách mạng tháng H, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

6. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1976; địa chỉ: B Hàn M, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Thị O và bà Văn Thị Hồng H1 là đồng nghiệp cùng công tác tại Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Gia Lai. Trong cuộc sống hàng ngày, ngoài thời gian làm việc tại cơ quan thì Phạm Thị O còn làm thêm dịch vụ đảo hạn ngân hàng, mua bán nhà đất, kinh doanh quán cà phê... Để có vốn kinh doanh làm ăn, Phạm Thị O thường xuyên đặt vấn đề vay mượn tiền của vợ chồng bà H1 và được bà H1 đồng ý, cụ thể: trong khoảng thời gian từ tháng 09/2020 đến đầu tháng 07/2021, Phạm Thị O nhiều lần vay mượn tiền của vợ chồng bà Văn Thị Hồng H1 và ông Đặng Văn T (chồng bà H1) để làm đảo hạn ngân hàng, lãi suất hai bên thỏa thuận từ 1.000 đến 1.500 đồng/01 triệu/01 ngày và các lần vay mượn này, O đều trả tiền vay và tiền lãi theo đúng cam kết nên đã được vợ chồng ông T, bà H1 tin tưởng.

Từ ngày 12/7/2021 đến ngày 21/7/2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, việc kinh doanh mua bán đất, quán cà phê... bị thua lỗ, mất khả năng trả nợ các khoản vay trước đó cho bà Trần Thị B (trú tại tổ D, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai), bà Trần Thị D (trú tại tổ A, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai) và bà Lê Thị Thu H4 (trú tại 55 C, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai) nên Phạm Thị O đã đưa ra thông tin gian dối là có khách muốn vay tiền đảo hạn ngân hàng để vay mượn tiền của vợ chồng ông T, bà H1, sau đó O sử dụng tiền

vay mượn được xoay vòng trả nợ cho bà B, bà D, bà H4 mà O đã vay mượn trước đó. Do đã tin tưởng từ trước nên vợ chồng ông T, bà H1 đồng ý và nhiều lần chuyển khoản và đưa tiền mặt cho O tổng số tiền là 4.700.000.000 đồng và bị O chiếm đoạt, cụ thể như sau:

- Ngày 12/7/2021, là thời hạn trả nợ số tiền 2.000.000.000 đồng vay trước đó của bà Trần Thị B, do không có tiền trả nợ nên khi đi làm tại Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Gia Lai, O nói với bà H1 có khách muốn vay đáo hạn ngân hàng với số tiền 1.700.000.000 đồng, hẹn đến ngày 19/7/2021 sẽ trả tiền thì bà H1 đồng ý và nhờ em gái là bà Văn Thị Hồng P1 chuyển khoản số tiền này vào tài khoản ngân hàng số 62310000222929 của O. Sau khi nhận tiền, O đã chuyển khoản 1.700.000.000 đồng vay của bà H1 và 300.000.000 đồng tiền của O đến tài khoản ngân hàng số 62110000041281 của bà Trần Thị B để trả nợ;

- Ngày 16/7/2021, là thời hạn trả nợ số tiền 1.700.000.000 đồng vay trước đó của bà Trần Thị D và số tiền 350.000.000 đồng của bà Lê Thị Thu H4, do không có tiền trả nợ nên khi đi làm tại cơ quan, O tiếp tục nói với bà H1 có khách cần vay số tiền 2.000.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, hẹn ngày 20/7/2021 sẽ trả tiền thì bà H1 đồng ý và nhờ bà Văn Thị Hồng P1 chuyển khoản số tiền 1.800.000.000 đồng vào tài khoản số 62310000222929 của O và bà H1 đưa cho O 200.000.000 đồng tiền mặt. Sau khi nhận tiền, O đã dùng số tiền 2.000.000.000 đồng của bà H1 cùng với số tiền của O có trong tài khoản là 50.000.000 đồng để chuyển đến tài khoản ngân hàng của bà Lê Thị Thu H4 số tiền 350.000.000 đồng (số tiền này O chuyển cho bà Lê Thị H3 theo yêu cầu của bà H4) và chuyển đến tài khoản ngân hàng của bà Trần Thị D số tiền 1.700.000.000 đồng O vay bà D trước đó;

- Đến ngày 20/7/2021, là thời hạn trả nợ số tiền 1.000.000.000 đồng vay trước đó của bà Trần Thị B nên O tiếp tục nói và nhắn tin qua tài khoản Zalo với bà H1 nói số tiền 2.000.000.000 đồng của khoản vay ngày 16/7/2021 thì khách đã trả cho O và ngày 21/7/2021, tiếp tục có khách cần vay số tiền 3.000.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng nên O nói cho mượn thêm số tiền 1.000.000.000 đồng nữa, hẹn ngày 23/7/2021 sẽ trả đủ 3.000.000.000 đồng, bà H1 tin là thật nên đã đồng ý và tiếp tục nhờ bà Văn Thị Hồng P1 chuyển khoản số tiền này vào tài khoản số 62310000222929 cho O. Sau đó, O đã chuyển khoản 1.000.000.000 đồng này đến tài khoản của bà Trần Thị B để trả nợ.

Tất cả các lần vay tiền trên, O đều viết giấy vay tiền đưa bà H1 giữ. Đến ngày 23/7/2021, do áp lực trả nợ và không thể vay mượn được tiền để xoay vòng trả nợ nên O đã nói cho chồng là Nguyễn Nam C biết toàn bộ sự việc. Đến ngày 30/7/2021, khi không trả tiền được theo thỏa thuận, Phạm Thị O và Nguyễn Nam C hẹn gặp vợ chồng ông T, bà H1 để viết giấy vay tiền thể hiện số tiền vay là 4,7 tỷ đồng và hẹn ngày 05/8/2021 sẽ trả hết. Tuy nhiên, đến ngày 05/8/2021, O không trả nợ như cam kết và tuyên bố vỡ nợ.

Sau khi tuyên bố vỡ nợ, vợ chồng O đã lập Cam kết trả nợ ngày 13/9/2021 và Cam kết trả nợ ngày 29/12/2021, tuy nhiên, O chỉ trả cho vợ chồng ông T bà

H1 số tiền **2.715.000.000 đồng, còn lại 1.985.000.000 đồng**, vợ chồng ông **T**, bà **H1** đã nhiều lần yêu cầu **O** trả nhưng **O** chiếm đoạt, không trả tiền. Do vậy, ông **Đặng Văn T** đã làm đơn trình báo gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh G** tố giác **Phạm Thị O** về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản với số tiền là 2.494.247.000 đồng (bao gồm tiền gốc là 1.985.000.000 đồng và tiền lãi là 509.247.000 đồng).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2024/HSST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định: tuyên bố bị cáo **Phạm Thị O** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo **Phạm Thị O 12 (Mười hai)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/02/2023.

Về dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự: buộc bị cáo **Phạm Thị O** phải tiếp tục bồi thường cho bị hại ông **Đặng Văn T** và bà **Văn Thị Hồng H1** số tiền 1.815.000.000 đồng (*Một tỷ tám trăm mười lăm triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/7/2024, bị cáo **Phạm Thị O** kháng cáo kêu oan;

Ngày 26/6/2024 và ngày 03/7/2024, bị hại là ông **Đặng Văn T** và bà **Văn Thị Hồng H1** kháng cáo đề nghị xét xử tăng hình phạt đối với bị cáo **O**; xem xét vai trò đồng phạm của ông **Nguyễn Nam C**; buộc ông **C** và bị cáo **O** phải có trách nhiệm trả lại số tiền đã chiếm đoạt của ông, bà và yêu cầu được tính lãi.

Tại phiên toà, bị cáo và bị hại giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Phạm Thị O** và kháng cáo của bị hại ông **Đặng Văn T** và bà **Văn Thị Hồng H1**; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2024/HSST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Những người bào chữa cho bị cáo **Phạm Thị O** trình bày quan điểm cho rằng: quá trình giải quyết vụ án, cơ quan tiến hành tố tụng chưa xác định rõ số tiền mà bị cáo còn nợ bị hại; giữa bị cáo và bị hại là quan hệ dân sự có vay có trả, từ đầu đến phiên toà hôm nay cả bị cáo và gia đình bị cáo đều thiện chí trả nợ cho bị hại, việc chưa trả được nợ là lý do khách quan; bị cáo không có ý định chiếm đoạt, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cấp sơ thẩm không chứng minh được ý thức chiếm đoạt tài sản của bị cáo; lời khai của bà **P1**, bà **H1**, ông **T** và lời khai của bị cáo là mâu thuẫn nhau nhưng không được đối chất làm rõ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời bào chữa của những người bào chữa cho bị cáo, quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo, bị hại kháng cáo bản án sơ thẩm, Đơn kháng cáo của bị cáo và của bị hại là trong thời hạn quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của bị cáo **Phạm Thị O**, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Phạm Thị O và bà **Văn Thị Hồng H1** là đồng nghiệp cùng công tác tại Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Gia Lai. Trong khoảng thời gian từ tháng 09/2020 đến đầu tháng 07/2021, **Phạm Thị O** nhiều lần vay mượn tiền của vợ chồng bà **Văn Thị Hồng H1** và ông **Đặng Văn T** (chồng bà **H1**) để làm đảo hạn ngân hàng, lãi suất hai bên thỏa thuận từ 1.000 đến 1.500 đồng/01 triệu/01 ngày và các lần vay mượn này, **O** đều trả tiền vay và tiền lãi theo đúng cam kết nên được vợ chồng ông **T**, bà **H1** tin tưởng.

Từ ngày 12/7/2021 đến ngày 21/7/2021, **Phạm Thị O** đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng bị hại là ông **Đặng Văn T**, bà **Văn Thị Hồng H1**, tổng số tiền 4.700.000.000 đồng. **O** cho rằng khi vay số tiền này, bị cáo có nói với bị hại là vay để mua bán đất, bị cáo không đưa ra thông tin gian dối để vay tiền và không có ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo **Phạm Thị O** thừa nhận từ ngày 12/7/2021 đến ngày 21/7/2021, bị cáo nhiều lần vay tiền của bà **H1**, mỗi lần vay đều viết giấy vay tiền do bà **H1** giữ; đến ngày 23/7/2021, do áp lực không trả được nợ nên **O** đã nói cho chồng là ông **Nguyễn Nam C** biết toàn bộ sự việc. Khi không trả được tiền theo thỏa thuận, ngày 30/7/2021, **Phạm Thị O** và **Nguyễn Nam C** hẹn gặp vợ chồng ông **T**, bà **H1** để viết giấy vay tiền thể hiện số tiền vay là 4,7 tỷ đồng và hẹn ngày 05/8/2021 sẽ trả hết (BL 54). Tuy nhiên, đến ngày 05/8/2021, **O** cũng không trả nợ như cam kết, sau đó vợ chồng **O** đã lập Bản cam kết trả nợ ngày 13/9/2021 và Giấy cam kết trả nợ ngày 29/12/2021.

Tại Giấy cam kết trả nợ ngày 29/12/2021 (BL 98), **Phạm Thị O** và **Nguyễn Nam C** thừa nhận: “... nguồn gốc nợ là vợ chồng tôi đã vay của chị **H1** và anh **T** để làm đảo hạn tiền vay tại Ngân hàng, nhưng chúng tôi đã không sử dụng để làm đảo hạn. Đúng ra vợ chồng chị **H1** và anh **T** có quyền tố cáo vợ chồng tôi ra cơ quan pháp luật, nhưng chị **H1**, anh **T** cho chúng tôi cơ hội để trả nợ...”.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 27/12/2022 (BL 599), bị cáo **O** thừa nhận hình ảnh trích xuất nội dung tin nhắn zalo do bị hại bà **Văn Thị Hồng H1** cung cấp cho Cơ quan điều tra đúng là tài khoản zalo của bị cáo đã sử dụng để nhắn

vay tiền của bị hại. Cũng tại Biên bản ghi lời khai này, khi được hỏi về nội dung tin nhắn, bị cáo khai: “Trong các nội dung tin nhắn zalo thể hiện các từ “món, khách, hồ sơ...” có nghĩa là đáo hạn ngân hàng... Tôi không làm đáo hạn ngân hàng mà chỉ vay mượn tiền của chị H1 để mua đất, nhà”. Đồng thời, O khai: “Tôi khẳng định số tiền 4,7 tỷ đồng tôi vay mượn vợ chồng Tâm H5 với mục đích trả cho chị D, B... vì trước đó tôi vay mượn tiền họ để mua đất ở đường H và chung cư H.”. Bị cáo thừa nhận bị cáo không nói cho bị hại biết việc bị cáo vay tiền để trả nợ cho chị D, chị B và “...nội dung tin nhắn trên zalo từ ngày 12/7/2021 đến ngày 18/8/2021 giữa tôi với chị H5 do thống nhất nhau từ trước rồi nhắn như vậy, còn thực tế là không có khách hay hồ sơ đáo hạn gì.”.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 08/02/2023 (BL 603), khi được hỏi “trong khoảng thời gian từ ngày 12/7/2021 đến ngày 21/7/2022, trước thời gian trên chị còn khả năng thanh toán tiền vay mượn của các cá nhân khác không?” thì O khai: “Do bản thân tôi đã mất khả năng thanh toán trả nợ cho chị D, chị H4, chị B và đến hạn phải trả nợ cho những người trên nên tôi đã nhắn tin vay mượn chị H5 để lấy tiền trả cho chị D, chị B, chị H4.”.

Tại Biên bản hỏi cung bị can ngày 21/02/2023 (BL 605), O khẳng định: “tôi đã có hành vi dùng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối không có thật về việc cần tiền đáo hạn ngân hàng làm vợ chồng anh Đặng Văn T, Văn Thị Hồng H1 tin là thật nên đã cho tôi vay nhiều lần với tổng số tiền 4.700.000.000đ (bốn tỷ bảy trăm triệu đồng) trong khoảng thời gian từ ngày 12/7/2021 đến ngày 21/7/2021. Sau khi vay được tiền, tôi không dùng đáo hạn ngân hàng mà sử dụng số tiền trên để trả nợ cho các cá nhân khác mà tôi đã vay trước đó. Tôi đã nhận được Quyết định khởi tố bị can, Lệnh bắt bị can để tạm giam và các Quyết định phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai. Tôi đồng ý và không có ý kiến gì”.

Ngoài ra, tại các biên bản lời khai, Phạm Thị O đều cam kết lời khai của O là đúng sự thật, hoàn toàn tự nguyện; đồng thời, xét các lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thấy:

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 27/10/2022 (BL 651), chị Trần Thị B khai: ngày 12/7/2021, O chuyển trả cho tôi 02 tỷ đồng; ngày 21/7/2021, O chuyển trả cho tôi 01 tỷ đồng; “trong khoảng thời gian quen biết và cho O vay mượn tiền thì O đều nói cho O mượn với mục đích là để đáo hạn ngân hàng.”.

Lời khai của chị Trần Thị D tại Bản tường trình ngày 23/8/2022 (BL 654) thể hiện: “Tôi khẳng định ngày 16/7/2021 O chuyển trả tiền cho tôi là để trả nợ do O mượn trước đó với mục đích đáo hạn ngân hàng chứ bản thân tôi và O không hợp tác cũng như O không bao giờ nói mượn tiền tôi để mua nhà đất gì cả”.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 05/12/2022 của chị Trần Thị Ngọc H6 (BL 651) thể hiện: ngày 19/7/2021, O chuyển trả cho tôi số tiền 1.028.800.000 đồng; ngoài ra, vào khoảng tháng 8/2021, vợ chồng O nhiều lần vay tiền của tôi và đều nói là để đáo hạn ngân hàng.

Như vậy, lời khai của bị cáo **Phạm Thị O** phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với lời khai của bị hại (tại các bút lục số 630, 644) cũng như phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án về quá trình thực hiện việc vay mượn, giao dịch chuyển tiền giữa bị cáo, bị hại và những người liên quan. Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định: trong khoảng thời gian từ ngày 12/7/2021 đến ngày 21/7/2021, bị cáo đã đưa ra thông tin cần vay tiền để đáo hạn Ngân hàng, nhiều lần vay tiền của vợ chồng bị hại là ông **Đặng Văn T**, bà **Văn Thị Hồng H1** với tổng số tiền 4.700.000.000 đồng. Sau khi vay được tiền bị cáo không dùng để đáo hạn Ngân hàng mà dùng để trả nợ cho các khoản vay khác trước đó và dùng vào việc cá nhân. Bị cáo đã tác động gia đình khắc phục trả cho bị hại số tiền 2.885.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.815.000.000 đồng bị cáo chưa bồi thường. Như vậy, nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của bị hại, **Phạm Thị O** đã đưa ra thông tin gian dối là có khách hàng cần vay tiền để đáo hạn ngân hàng nên vợ chồng ông **Đặng Văn T**, bà **Văn Thị Hồng H1** đã tin tưởng cho bị cáo vay số tiền 4.700.000.000 đồng và bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết tội **Phạm Thị O** “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Nội dung kháng cáo kêu oan của bị cáo **Phạm Thị O** và quan điểm của các Luật sư bào chữa cho bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

Sau khi xét xử sơ thẩm, gia đình bị cáo **Phạm Thị O** đã nộp số tiền 20.000.000đ để khắc phục theo quyết định của bản án sơ thẩm, số tiền này sẽ được khấu trừ trong giai đoạn thi hành án.

[2.2]. Xét kháng cáo của bị hại ông **Đặng Văn T, bà **Văn Thị Hồng H1**:**

Về nội dung kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo **Phạm Thị O**, Hội đồng xét xử thấy rằng: hành vi của bị cáo có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đúng và đầy đủ tình tiết tăng nặng *Phạm tội 02 lần trở lên* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự *Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo; cũng như đánh giá toàn diện về tính chất, mức độ, hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo để tuyên phạt **Phạm Thị O** 12 năm tù là mức hình phạt đủ nghiêm khắc, phù hợp, đảm bảo công tác giáo dục, cải tạo, răn đe, phòng ngừa chung. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị hại.

Đối với nội dung kháng cáo của ông **Đặng Văn T**, bà **Văn Thị Hồng H1** về việc đề nghị xem xét trách nhiệm của ông **Nguyễn Nam C**, Hội đồng xét xử thấy rằng: trong khoảng thời gian từ ngày 12/7/2021 đến ngày 21/7/2021, khi bị cáo **O** đặt vấn đề vay mượn tiền của ông **T**, bà **H1** để xoay vòng trả nợ cho những cá nhân mà **O** đã vay trước đó thì ông **C** hoàn toàn không biết. Bản thân bị hại cũng xác nhận rằng khi vay mượn tiền thì **O** là người trực tiếp liên hệ với vợ chồng bị

hại; cụ thể: tại Biên bản ghi lời khai ngày 22/8/2022 (BL 630), ông **Đặng Văn T** khai: “ngày 14/7/2021, **O** nói vợ tôi tiếp tục có khách làm đảo hạn ngân hàng nên chỉ trả tiền lãi còn tiền gốc 1,5 tỷ đồng giữ làm đảo hạn thì vợ chồng tôi đồng ý và **O** hẹn ngày 23/7/2021 sẽ trả.”. “Đến ngày 16/7/2021, **O** tiếp tục điện thoại nhắn tin cho vợ chồng tôi nói mượn thêm số tiền 02 tỷ đồng, lãi suất tự thỏa thuận 1.500đ/01 triệu/01 ngày hẹn 20/7/2021 sẽ trả thì vợ chồng tôi đồng ý cho mượn”. “Đến ngày 20/7/2021, **O** gọi điện nhắn tin nói tiền mà vay mượn vợ chồng tôi đã về nhưng đến ngày 21/7/2021, **O** nói có món đảo hạn ngân hàng số tiền 03 tỷ nên tiếp tục mượn vợ chồng tôi thêm số tiền 01 tỷ đồng để làm đảo hạn, hứa đến 23/7/2021 sẽ trả đủ 4,7 tỷ đồng. **O** nói vợ chồng tôi đưa 03 giấy vay mượn tiền trước đó để **O**, **C** viết lại 01 giấy vay mượn tiền với số tiền tổng là 4,7 tỷ đồng.”. Đồng thời, bị hại bà **Văn Thị Hồng H1** cũng thừa nhận tại Biên bản ghi lời khai ngày 20/12/2022 (BL 644) rằng: “Ngày 12/7/2021, **O** gặp tôi tại Cơ quan và nói cần số tiền 1,7 tỷ đồng để có khách vay đảo hạn ngân hàng thì tôi đồng ý... Sau đó, **O** có viết giấy vay tiền ký tên đưa cho tôi và hứa hẹn ngày 19/7/2021 sẽ trả lại”. “Ngày 16/7/2021, **O** gặp tôi tại cơ quan và nói có khách cần vay số tiền 02 tỷ đồng để đảo hạn ngân hàng và muốn vay thì tôi đồng ý... Sau đó, **O** có viết giấy vay tiền ký tên đưa cho tôi và hứa hẹn ngày 20/7/2021 sẽ trả lại”. “Ngày 20/7/2021, **O** nói với tôi số tiền 02 tỷ khách đã trả cho **O** và nói ngày mai (21/7/2021) có khách cần số tiền 03 tỷ đồng để đảo hạn ngân hàng và **O** nói cho **O** mượn thêm 01 tỷ đồng nữa và hẹn ngày 23/7/2021 sẽ trả. Nghe vậy, tôi đồng ý và đến ngày 21/7/2021, tôi nhờ **P1** chuyển vào tài khoản của **O** số tiền 01 tỷ đồng. Nhận tiền, **O** có điện thoại cho tôi đã nhận được tiền và viết giấy vay tiền thể hiện số tiền 03 tỷ đồng và hứa hẹn ngày 23/7/2021 sẽ trả.”. “Ngày 23/7/2021, tôi có điện thoại và nhắn tin trên Zalo với **O** để nói **O** trả tiền nhưng **O** nói hồ sơ chưa giải ngân được, khách hàng vay chưa xong nên chưa trả... Đến ngày 30/7/2021, **O** viết giấy vay tiền có chữ ký **Phạm Thị O** và **Nguyễn Nam C** thể hiện đang nợ vợ chồng tôi số tiền 4,7 tỷ đồng.”.

Sau khi vay được tiền, **O** dùng để trả cho ai, số tiền bao nhiêu ông **C** cũng không rõ. Các tài liệu thể hiện việc vay mượn, giao dịch chuyển tiền như trích xuất nội dung tin nhắn zalo giữa bị cáo với bị hại, giữa bị cáo với những người liên quan hay các bản sao kê giao dịch chuyển tiền ngân hàng đều cho thấy một mình bị cáo **O** thực hiện mà ông **C** không được biết. Chỉ sau khi tuyên bố vỡ nợ, không còn khả năng vay mượn tiền, **O** mới nói cho chồng là ông **Nguyễn Nam C** toàn bộ sự việc; sau đó ông **C** mới đồng ý ký tên vào Giấy vay tiền và Bản cam kết trả nợ. Ở đây, Giấy vay tiền thực chất là văn bản chốt công nợ đối với các khoản vay trong thời gian từ ngày 12/7/2021 đến ngày 21/7/2021 giữa bị cáo **O** và bị hại, việc ông **C** ký tên vào Giấy vay tiền và Bản cam kết trả nợ thể hiện ông là người chứng kiến số tiền **O** nợ bị hại được chốt tại thời điểm đó chứ không thể hiện ông biết được toàn bộ sự việc **O** vay tiền nên hành vi phạm tội của **Phạm Thị O** đã hoàn thành sau khi bị cáo chiếm đoạt tiền của bị hại. Do đó, cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự đối với ông **Nguyễn Nam C** là có cơ sở, đúng quy định. Ngoài ra, như đã nhận định ở trên của bản án, **Phạm Thị O** là người đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt số tiền 4.700.000.000

đồng của bị hại, bị cáo đã khắc phục được 2.885.000.000 đồng, còn lại 1.815.000.000 đồng bị cáo chưa bồi thường, ông **Nguyễn Nam C** (chồng của bị cáo) không phải là đồng phạm trong vụ án này; đây là trách nhiệm hình sự mà bị cáo **O** bị quy kết nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị cáo có nghĩa vụ trả lại số tiền đã chiếm đoạt, ông **C** không có nghĩa vụ liên đới bồi thường, cả bị cáo và ông **C** đều không phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền mà **O** chiếm đoạt là phù hợp với quy định tại Điều 48 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, nội dung kháng cáo xem xét trách nhiệm hình sự của ông **Nguyễn Nam C** và buộc ông **C** phải liên đới bồi thường, buộc bị cáo **Phạm Thị O** và ông **Nguyễn Nam C** chịu tiền lãi đối với số tiền chiếm đoạt là không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Như vậy, kháng cáo của bị cáo **Phạm Thị O** và kháng cáo của bị hại ông **Đặng Văn T**, bà **Văn Thị Hồng H1** đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nhưng không có căn cứ để chấp nhận; Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm như quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã trình bày tại phiên tòa.

[4]. Về án phí:

- Án phí hình sự phúc thẩm: kháng cáo của bị cáo **Phạm Thị O** không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu theo quy định.

- Án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của bị hại ông **Đặng Văn T**, bà **Văn Thị Mỹ H7** không được chấp nhận nên bị hại phải chịu theo quy định.

[5]. Các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Phạm Thị O**; không chấp nhận kháng cáo của bị hại ông **Đặng Văn T**, bà **Văn Thị Hồng H1**. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2024/HS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo **Phạm Thị O 12 (mười hai)** năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/02/2023.

3. Về phần dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Buộc bị cáo **Phạm Thị O** phải tiếp tục bồi thường cho bị hại ông **Đặng Văn T** và bà **Văn Thị Hồng H1** số tiền 1.815.000.000 (*Một tỷ tám trăm mười lăm triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng các điểm b, e khoản 2 Điều 23, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Bị cáo **Phạm Thị O** phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

- Bị hại ông **Đặng Văn T**, bà **Văn Thị Hồng H1** mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các phần quyết định còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2024/HS-ST ngày 19/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam công an tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Lưu: HSVA; P. HCTP; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên